

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Mã chứng khoán: SHP
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 08 3820.7795
Fax: 08 3820.7794
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh
Địa chỉ: 158/32 Nguyễn Văn Đậu, P7, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.
Điện thoại: Di động: 0903141474, cơ quan 08 3820.7795 (109)
Fax: 08 3820.7794
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính BCTC quý 1/2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2016 tại đường dẫn www.shp.vn .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Công văn giải trình biến động lợi nhuận quý 1/2016 so với quý 1/2015.
- BCTC quý 1/2016.

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Tú Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh phúc**

Số: 154./CV-CPTĐMN-TCKT

Tp.HCM, ngày 08 tháng 01 năm 2016

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận quý
1/2016 so với quý 1 năm 2015.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM

Căn cứ vào khoản 4 điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (SHP) xin được giải trình biến động lợi nhuận quý 1 năm 2016 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Doanh thu và thu nhập khác	36.379.459.633	70.086.987.398
Tổng chi phí	90.705.244.395	92.469.816.200
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(54.325.784.762)	(22.701.776.682)

Nguyên nhân dẫn tới việc lợi nhuận quý 1 năm 2016 chênh lệch nhỏ hơn so với quý 1 năm 2015 vì:

- Do đặc thù của ngành thủy điện, sản lượng điện 6 tháng đầu năm chỉ bằng khoảng tới đa 30% sản lượng điện cả năm.
- Đồng thời, năm 2016 do hiện tượng El Nino nên lượng nước về thấp dẫn đến sản lượng điện quý 1 năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thấp dẫn đến doanh thu quý 1 năm 2016 chỉ gần bằng 52% so với doanh thu cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này Công ty CP Thủy Điện Miền Nam xin giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động lợi nhuận quý 1 năm 2016 để báo cáo Quý cơ quan và công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Trân trọng!

Nơi nhận:

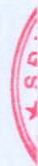
- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



NGUYỄN VĂN THỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016

NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)

Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09a - DN)

100% W.K.F.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 1 NĂM 2016
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn Vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối quý 31/03/2016	Số đầu năm 01/01/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		218,531,444,257	303,960,667,800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		124,632,934,833	157,842,270,267
1. Tiền	111		122,132,934,833	155,342,270,267
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,500,000,000	2,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,821,364,689	3,821,364,689
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,821,364,689	3,821,364,689
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68,853,451,088	118,998,231,095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48,812,700,253	103,984,699,028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,427,439,925	6,113,719,528
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10,920,673,110	9,207,174,739
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(307,362,200)	(307,362,200)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		990,602,022	3,352,347,389
1. Hàng tồn kho	141		990,602,022	3,352,347,389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,233,091,625	19,946,454,360
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		336,565,489	360,470,441
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,896,526,136	19,585,983,919
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,566,483,140,243	2,609,021,439,202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		444,394,875	444,394,875
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		444,394,875	444,394,875
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220	2,561,898,895,072	2,606,385,617,790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2,559,161,531,430	2,603,645,754,149
- Nguyên giá	222	3,109,585,120,926	3,109,388,520,926
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(550,423,589,496)	(505,742,766,777)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	2,737,363,642	2,739,863,641
- Nguyên giá	228	2,749,863,637	2,749,863,637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(12,499,995)	(9,999,996)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	2,834,509,046	635,599,623
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2,834,509,046	635,599,623
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,305,341,250	1,555,826,914
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,305,341,250	1,555,826,914
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	2,785,014,584,500	2,912,982,107,002
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1,602,370,823,657	1,676,012,561,397
I. Nợ ngắn hạn	310	277,082,823,657	316,185,561,397
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17,687,604,505	32,958,449,587
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3,074,199,075	9,783,447,565
4. Phải trả người lao động	314	934,375,443	7,573,106,382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	69,241,575,472	69,547,027,928
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	10,379,452,359	11,197,414,132
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	175,656,004,999	184,156,003,999
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	109,611,804	970,111,804
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	1,325,288,000,000	1,359,827,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,325,288,000,000	1,359,827,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,182,643,760,843	1,236,969,545,605
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,182,643,760,843	1,236,969,545,605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		937,102,000,000	937,102,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		937,102,000,000	937,102,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		245,541,760,843	299,867,545,605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		299,867,545,605	135,306,454,357
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(54,325,784,762)	164,561,091,248
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440		2,785,014,584,500	2,912,982,107,002

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Liên *

Kế toán
(Ký, họ tên)

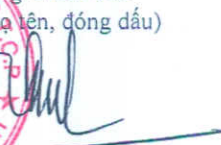


Nguyễn Thành Tú Anh

Tp HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

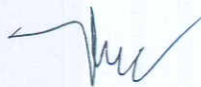
Nguyễn Văn Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý 1 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	36,133,525,955	69,907,932,706	36,133,525,955	69,907,932,706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	36,133,525,955	69,907,932,706	36,133,525,955	69,907,932,706
4. Giá vốn hàng bán	11	54,431,359,850	54,544,003,462	54,431,359,850	54,544,003,462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	(18,297,833,895)	15,363,929,244	-18,297,833,895	15,363,929,244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	245,933,678	162,600,145	245,933,678	162,600,145
7. Chi phí tài chính	22	31,429,663,443	32,494,644,150	31,429,663,443	32,494,644,150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	31,429,663,443	32,494,644,150	31,429,663,443	32,494,644,150
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,844,221,102	5,430,377,288	4,844,221,102	5,430,377,288
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	(54,325,784,762)	(22,398,492,049)	(54,325,784,762)	(22,398,492,049)
11. Thu nhập khác	31	0	16,454,547	0	16,454,547
12. Chi phí khác	32	-	791,300	0	791,300
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-	15,663,247	-	15,663,247
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(54,325,784,762)	(22,382,828,802)	(54,325,784,762)	(22,382,828,802)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	0	318,947,880	0	318,947,880
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	(54,325,784,762)	(22,701,776,682)	(54,325,784,762)	(22,701,776,682)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(648)	(312)		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Tú Anh

Tp HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Thịnh

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(54,325,784,762)	(22,382,828,802)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		44,683,322,718	44,427,462,216
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(245,933,678)	(162,600,145)
- Chi phí lãi vay	6		31,429,663,443	32,494,644,150
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		21,541,267,721	54,376,677,419
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		49,834,237,790	(6,065,688,076)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,361,745,367	(197,860,301)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28,760,120,288)	(59,363,739,307)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		274,390,616	279,735,277
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30,643,516,232)	(32,494,644,150)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,307,065,063)	(1,990,749,712)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(860,500,000)	(48,050,072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,440,439,911	(45,504,318,922)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,395,509,423)	(135,448,889)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		245,933,678	162,600,145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,149,575,745)	27,151,256

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			19,211,100,300
<i>Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	<i>33a</i>			19,211,100,300
<i>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường</i>	<i>33b</i>			
<i>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi</i>	<i>33c</i>			
<i>- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</i>	<i>33d</i>			
<i>- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán</i>				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(43,038,999,000)	(42,430,808,483)
<i>Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	<i>34a</i>		(43,038,999,000)	(42,430,808,483)
<i>- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường</i>	<i>34b</i>			
<i>- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi</i>	<i>34c</i>			
<i>- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>34d</i>			
<i>- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán</i>				
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(461,200,600)	(652,246,800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(43,500,199,600)</i>	<i>(23,871,954,983)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>(33,209,335,434)</i>	<i>(69,349,122,649)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>3</i>	<i>157,842,270,267</i>	<i>107,431,742,724</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>3</i>	<i>124,632,934,833</i>	<i>38,082,620,075</i>

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Tú Anh

Tp HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Thịnh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002486 ngày 13 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh lần thứ 7 ngày 18 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở); đào tạo nghề; bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có 123 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 117 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu bằng Đồng Việt Nam. Trong kỳ, công ty không có nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và không có số dư bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
Máy móc thiết bị	10%
Phương tiện vận tải	13%
Thiết bị quản lý	20%
Phần mềm máy tính	33%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Phân chia lợi nhuận thuần

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

2.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài

chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.21 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tiền mặt	178.321.900	72.048.700
Tiền gửi ngân hàng	121.954.612.933	155.270.221.567
Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000	2.500.000.000
	124.632.934.833	157.842.270.267

(*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	3.821.364.689	3.821.364.689
	3.821.364.689	3.821.364.689

(*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản đầu tư này có giá trị ghi sổ bằng với giá gốc.

5	PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG		
		31.03.2016	31.12.2015
		VNĐ	VNĐ
	Bên liên quan (Thuyết minh 30 (b))	48.812.700.253	103.984.699.028
		<u>48.812.700.253</u>	<u>103.984.699.028</u>
6	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
		31.03.2016	31.12.2015
		VNĐ	VNĐ
	Andrit Hydro GmbH	2.850.463.350	2.850.463.350
	Công ty CP Bê Tông Ly tâm Nha Trang	1.339.766.636	1.339.766.636
	GANFA-HARBINE CONSORTIUM	3.337.500.000	-
	Bên thứ ba khác	1.899.709.939	1.923.489.542
		<u>9.427.439.925</u>	<u>6.113.719.528</u>
7	PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	Phải thu ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm khoản ký quỹ ngân hàng để mở thư tín dụng.		
8	DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI		
	Khoản mục này là dự phòng phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2.		
9	HÀNG TỒN KHO		
		31.03.2016	31.12.2015
		VNĐ	VNĐ
	Nguyên liệu, vật liệu	201.166.177	1.977.784.233
	Công cụ, dụng cụ	789.435.845	1.374.563.156
		<u>990.602.022</u>	<u>3.352.347.389</u>
10	THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
(a)	Thuế phải thu Nhà nước		
		31.03.2016	31.12.2015
		VNĐ	VNĐ
	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19.896.526.136	19.585.983.919
		<u>19.896.526.136</u>	<u>19.585.983.919</u>

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.336.730.425	1.142.606.409
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.307.065.063
Thuế tài nguyên	709.196.623	865.819.116
Phí dịch vụ môi trường rừng	588.125.400	5.983.309.600
Thuế thu nhập cá nhân	440.146.627	484.647.377
	<u>3.074.199.075</u>	<u>9.783.447.565</u>

(c) Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu và phải nộp Nhà nước

Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu Nhà nước như sau:

	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Số phải thu VNĐ	Số đã cần trừ VNĐ	Số đã hoàn VNĐ	Tại ngày 31.03.2016 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	19.585.983.919	446.409.323	(135.867.106)	-	19.896.526.136

Tình hình biến động của các khoản thuế phải nộp cho Nhà nước như sau:

	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Phải nộp VNĐ	Số đã cần trừ VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 31.03.2016 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.142.606.409	3.613.352.595	(135.867.106)	(3.283.361.473)	1.336.730.426
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.307.065.063	-	-	(1.307.065.063)	-
Thuế tài nguyên	865.819.116	1.907.890.560	-	(2.064.513.053)	709.196.623
Thuế thu nhập cá nhân	484.647.377	740.298.358	-	(784.799.108)	440.146.627
Phí dịch vụ môi trường rừng	5.983.309.600	588.125.400	-	(5.983.309.600)	588.125.400
	<u>9.783.447.565</u>	<u>6.849.666.913</u>	<u>(135.867.106)</u>	<u>(13.423.048.297)</u>	<u>3.074.199.075</u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.485.836.180.455	617.417.596.419	5.501.786.831	632.957.221	3.109.388.520.926
Mua trong kỳ		196.600.000			196.600.000
Chuyển từ XDCB dở dang					
Thanh lý					
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	2.485.836.180.455	617.614.196.419	5.501.786.831	632.957.221	3.109.585.120.926
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	300.163.647.896	200.508.572.650	4.568.659.649	501.886.582	505.742.766.777
Khấu hao trong kỳ	28.999.088.124	15.538.020.966	133.114.857	10.598.772	44.680.822.719
Thanh lý					
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	329.162.736.020	216.046.593.616	4.701.774.506	512.485.354	550.423.589.496
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.185.672.532.559	416.909.023.769	933.127.182	131.070.639	2.603.645.754.149
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	2.156.673.444.435	401.567.602.803	800.012.325	120.471.867	2.559.161.531.430

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.554.364.842.056 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.598.684.831.414 Đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngân hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.694.093.431 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.694.093.431 Đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 31 tháng 03 năm 2016	2.719.863.637	30.000.000	2.749.863.637
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	9.999.996	9.999.996
Khấu hao trong kỳ	-	2.499.999	2.499.999
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	-	12.499.995	12.499.995
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.719.863.637	20.000.004	2.739.863.641
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	2.719.863.637	17.500.005	2.737.363.642

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Dự án nhà điều hành Bảo Lộc	461.125.623	461.125.623
Khác	2.373.383.423	174.474.000
	<u>2.834.509.046</u>	<u>635.599.623</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	635.599.623	10.129.038.952
Mua sắm	2.198.909.423	4.163.845.371
Chuyển sang TSCĐ	-	(10.973.823.746)
Khác	-	(2.683.460.954)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>2.834.509.046</u>	<u>635.599.623</u>

13 **PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	13.606.018.250	18.606.018.250
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	-	3.241.620.292
Phải trả bên thứ ba khác	4.081.586.255	11.110.811.045
	<u>17.687.604.505</u>	<u>32.958.449.587</u>

Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ khoản phải trả người bán ngắn hạn này.

14 **PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, phải trả người lao động chủ yếu là khoản tiền lương phải trả cho người lao động.

15 **CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện ĐamBri	61.886.095.722	62.741.665.634
Chi phí lãi vay	7.083.066.660	6.296.919.449
Chi phí khác	272.413.090	508.442.845
	<u>69.241.575.472</u>	<u>69.547.027.928</u>

16 **PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.116.294.600	10.577.495.200
Phải trả nhân viên công ty	160.367.500	100.736.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.790.259	519.181.992
	<u>10.379.452.359</u>	<u>11.197.414.132</u>

17 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Trong kỳ		Tại ngày 31.03.2016 VNĐ
		Chuyển từ vay dài hạn VNĐ	Trả nợ vay VNĐ	
Vay ngân hàng	184.156.003.999	34.539.000.000	(43.038.999.000)	175.656.004.999

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam –CN HCM	VNĐ	8,5%	36.000.000.000	32.000.000.000
NH TMCP Quốc tế - CN HCM	VNĐ	8,7%	36.000.000.000	36.000.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	VNĐ	8,7%	37.500.004.999	50.000.003.999
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Lâm Đồng	VNĐ	6,9%	66.156.000.000	66.156.000.000
			<u>175.656.004.999</u>	<u>184.156.003.999</u>

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Trong kỳ		Tại ngày 31.03.2016 VNĐ
		Tăng thêm VNĐ	Chuyển sang vay ngắn hạn VNĐ	
Vay ngân hàng	1.359.827.000.000	-	(34.539.000.000)	1.325.288.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VNĐ	8,5%	839.000.000.000	849.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	VNĐ	6,9%	336.288.000.000	352.827.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	VNĐ	8,7%	150.000.000.000	158.000.000.000
			<u>1.325.288.000.000</u>	<u>1.359.827.000.000</u>

- (i) Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo 2 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 0043/ĐTDA/13CD ngày 20 tháng 11 năm 2013, hạn mức tín dụng là 260 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 138 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên là 11,1%/năm, mục đích để thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc thực hiện đầu tư xây dựng dự án, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày kết thúc Thời gian ân hạn (18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
 - Hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+)3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Dự án đầu tư thủy điện ĐamBri công suất 75MW, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày giải ngân hết tổng số tiền cho vay. Mục đích vay dùng để tái cấu trúc tài chính các khoản vay có lãi suất 11,4%/năm, 12%/năm và 14,4%/năm theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng.
 - Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31/03/2016 là 8,5%.
- (ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà Nước, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Hợp đồng sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03C/2014/HĐTĐĐT điều chỉnh thời hạn trả nợ gốc thành 89 tháng từ tháng 12 năm 2014.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0238/HĐTĐ-VIB601/15 ngày 15 tháng 6 năm 2015, hạn mức tín dụng là 200 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng là 5 năm, áp dụng lãi suất là 8,7% trong 6 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên và lãi suất sẽ thay đổi bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của khách hàng cá nhân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên độ 2,7%. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng toàn bộ tài sản tại Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, khoản phải thu từ hợp đồng mua bán điện của Nhà máy thủy điện Đasiat và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.
- (iv) Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 212/2013/HĐTĐ/CMB-HCM ngày 16 tháng 12 năm 2013, thời hạn hợp đồng 36 tháng, lãi suất thời điểm giải ngân đầu tiên là 10,9%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần (Mức điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,5%), khoản vay được bảo đảm bằng tín chấp. Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31/03/2016 là 8,7%.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Số đầu kỳ/ năm	970.111.804	603.083.171
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	8.804.504.503
Chi trả trong kỳ	(860.500.000)	(8.437.475.870)
Số cuối kỳ/ năm	<u>109.611.804</u>	<u>970.111.804</u>

19 **VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

(a) **Số lượng cổ phiếu**

	31.03.2016 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2015 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>93.710.200</u>	<u>93.710.200</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>93.710.200</u>	<u>93.710.200</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

(b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7 ngày 18 tháng 7 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 937 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	<u>31.03.2016</u>		<u>31.12.2015</u>	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	457.843.580.000	48,86%	457.843.580.000	48,86%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu- Nước Giải khát Sài Gòn	189.507.130.000	20,22%	189.507.130.000	20,22%
Các cổ đông khác	289.751.290.000	30,92%	289.751.290.000	30,92%
	<u>937.102.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>937.102.000.000</u>	<u>100%</u>

20 **TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	937.102.000.000	284.676.258.860	1.221.778.258.860
Lợi nhuận trong năm	-	164.561.091.248	164.561.091.248
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	(8.804.504.503)	(8.804.504.503)
Chia cổ tức	-	(140.565.300.000)	(140.565.300.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	937.102.000.000	299.867.545.605	1.236.969.545.605
Lãi trong kỳ	-	(55.229.713.924)	(55.229.713.924)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2015	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	937.102.000.000	244.637.831.681	1.181.739.831.681

21 **CỔ TỨC**

Cổ tức phải trả:

	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu năm	10.577.495.200	8.190.190.600
Cổ tức phải trả trong năm		140.565.300.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(461.200.600)	(138.177.425.400)
Điều chỉnh khác		(570.000)
Số dư cuối năm	10.116.294.600	10.577.495.200

22 (LỖ)/ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lỗ/ lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số (lỗ)/ lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày	
	31.03.2016	31.03.2015
(Lỗ)/ lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	(54.325.784.762)	(22.701.776.682)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.418.420.270)	(6.582.443.650)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	60.744.205.032	29.284.220.332
(Lỗ)/ lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	93.710.200	93.710.200
	(648)	(312)

23 DOANH THU

	Năm kết thúc ngày	
	31.03.2016 VNĐ	31.03.2015 VNĐ
Doanh thu bán điện	36.133.525.955	69.907.932.706

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm kết thúc ngày	
	31.03.2016 VNĐ	31.03.2015 VNĐ
Giá vốn điện	54.431.359.850	54.544.003.462

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm kết thúc ngày	
	31.03.2016 VNĐ	31.03.2015 VNĐ
Lãi tiền vay	31.429.663.443	32.494.644.150

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm kết thúc ngày	
	31.03.2016 VNĐ	31.03.2015 VNĐ
Chi phí nhân viên	2.605.019.881	2.508.411.211
Chi phí thuê văn phòng	474.394.875	474.394.875
Chi phí khấu hao TSCĐ	133.114.857	159.457.434
Chi phí khác	1.631.691.489	2.288.113.768
	<u>4.844.221.102</u>	<u>5.430.377.288</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

- Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đasiat: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên hai nhà máy có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế đến năm 2013. Năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập từ dự án.
- Nhà máy thủy điện ĐamBri: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên nhà máy có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế đến năm 2017.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành và được thể hiện như sau.

	Năm kết thúc ngày	
	31.03.2016 VNĐ	31.03.2015 VNĐ
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(54.325.784.762)	(22.382.828.802)
Thuế tính ở thuế suất 10%:	(5.432.578.476)	(2.238.282.880)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	54.038.490	53.841.870
Ưu đãi thuế của các Nhà máy thủy điện	57.874.493	(318.947.880)
Chênh lệch thuế suất giữa các Nhà máy thủy điện và trụ sở chính	(27.019.245)	(29.368.293)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.347.684.738	2.851.705.063
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	-	318.947.880

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm kết thúc ngày	
	31.03.2016 VNĐ	31.03.2015 VNĐ
Chi phí vật liệu, công cụ	1.564.128.969	1.083.688.732
Chi phí nhân công	7.255.103.601	5.233.229.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.683.322.718	44.427.462.216
Chi phí thuế tài nguyên	1.907.890.560	3.880.197.352
Phí dịch vụ môi trường rừng	588.125.400	1.135.216.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.543.343.337	2.363.523.194
Chi phí khác bằng tiền	1.733.666.367	1.851.064.025
	<u>59.275.580.952</u>	<u>59.974.380.750</u>

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro từ ngoại tệ vì Công ty không có số dư của tài sản hoặc nợ tài chính bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2016.

(ii) Rủi ro giá

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 9.890.000.000 đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(b) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phải- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016				
Phải trả người bán	17.687.604.505	-	-	-
Các khoản vay	175.656.004.999	167.669.000.000	633.468.000.000	524.151.000.000
Các khoản phải trả khác	10.379.452.359	-	-	-
	<u>203.723.061.863</u>	<u>167.669.000.000</u>	<u>633.468.000.000</u>	<u>524.151.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Phải trả người bán	32.958.449.587	-	-	-
Các khoản vay	184.156.003.999	163.669.000.000	630.468.000.000	565.690.000.000
Các khoản phải trả khác	11.197.414.132	-	-	-
	<u>228.311.867.718</u>	<u>163.669.000.000</u>	<u>630.468.000.000</u>	<u>565.690.000.000</u>

30 **GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là cổ đông lớn nhất do sở hữu 48,86% vốn cổ phần của Công ty.

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) **Doanh thu bán điện**

	Năm kết thúc ngày	
	31.03.2016 VNĐ	31.03.2015 VNĐ
Công ty Mua Bán Điện	24.925.409.422	56.690.939.206
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	11.208.116.533	13.216.993.500
	<u>36.133.525.955</u>	<u>69.907.932.706</u>

ii) **Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:** Khoản này bao gồm lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>1.171.759.342</u>	<u>875.602.795</u>
---------------------------------	----------------------	--------------------

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Mua Bán Điện	45.036.847.312	88.323.924.357
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	3.775.852.941	15.660.774.671
	<u>48.812.700.253</u>	<u>103.984.699.028</u>

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Dưới 1 năm	148.131.625	148.131.625
Từ 1 đến 5 năm	30.860.755	68.305.138
Trên 5 năm	8.061.426.723	8.061.426.723
	<u>8.240.419.103</u>	<u>8.277.863.486</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Lĩnh vực kinh doanh:

SHP không lập báo cáo theo bộ phận kinh doanh vì công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực: sản xuất truyền tải và phân phối điện.

b. Khu vực địa lý:

SHP không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì hoạt động của SHP diễn ra tại Việt Nam, nơi có:

- Tính tương đồng của các điều kiện kinh tế và chính trị;
- Tính tương đồng của môi trường kinh doanh;
- Rủi ro liên quan tới hoạt động kinh doanh ở Việt Nam là tương đối đồng nhất; và
- Chịu sự chi phối của các quy định kiểm soát ngoại hối và các rủi ro tiền tệ chung của Việt Nam.

TP.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2016

Người lập

Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Tú Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thịnh